

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Bài tập 1

Ngày nộp: 10/11/2023

Câu 1: Nhận diện yếu tố tác động đến GDP (10 điểm)

Bảng dưới đây mô tả một số tình huống có thể tác động đến GDP của Việt Nam. Hãy điền vào các chỗ trống trong bảng.

Tình huống	Thành phần GDP chịu tác động (C, I, G, NX). Ghi ‘K’ nếu không tác động.	Chiều hướng tác động (Tăng, Giảm). Ghi ‘K’ nếu không đổi)
Một công ty mua một dây chuyền công nghệ mới		
Một doanh nghiệp giảm hàng tồn kho xuống		
Bạn chi tiêu 120K mua vé xem film		
Một gia đình bán chiếc xe cũ để có thu nhập		
Một cụ ông về hưu nhận trợ cấp hưu trí từ chính phủ		
Một công ty ở Lào nhập khẩu hàng tiêu dùng từ Việt Nam		
Một bạn trẻ chi 100 triệu đồng đóng tiền học phí		
Lo ngại về suy thoái kinh tế, người dân tăng cường tiết kiệm		
Chính phủ Việt Nam thuê lao động xây dựng sân bay Long Thành		
Một nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam với số vốn 10 tỷ USD		

Câu 2. Hạch toán thu nhập quốc dân (10 điểm)

Kế toán thu nhập quốc dân đề cập đến thước đo tổng hợp về kết quả của các hoạt động kinh tế. Thước đo phổ biến nhất về tổng sản lượng trong một nền kinh tế là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Trong bài toán này, hãy xem xét một quốc gia có tên là “Ốc đảo”. Bảng dưới đây cung cấp cách hạch toán thu nhập quốc dân của Ốc đảo. Sử dụng dữ liệu này để trả lời các câu hỏi sau.

Khoản mục	Giá trị (tỷ VNĐ)
Thanh toán chuyển nhượng	2970
Tiền lãi	10230
Khấu hao	1980
Tiền lương	3685
Đầu tư tư nhân gộp	6820
Lợi nhuận doanh nghiệp	15070
Thuế gián thu	4070

Tiền thuê	4125
Xuất khẩu ròng	990
Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài	660
Mua hàng của chính phủ	8580
Tiêu dùng hộ gia đình	16720

- Hãy tính GDP theo phương pháp chi tiêu.
- Hãy tính GDP theo phương pháp thu nhập.

Câu 3. Tính GDP theo ba phương pháp (15 điểm)

Giả sử bạn được cung cấp thông tin sau đây về một nền kinh tế chỉ bao gồm hai đơn vị, một trang trại nuôi tôm sản xuất tôm nguyên liệu và một nhà hàng hải sản (triệu VNĐ):

Trang trại tôm hùm		Nhà hàng hải sản	
Doanh thu		Doanh thu	
<i>Bán cho hộ gia đình</i>	2000	<i>Bán cho hộ gia đình (tôm nướng)</i>	10000
<i>Xuất khẩu ra nước ngoài</i>	5000		
<i>Bán cho nhà hàng hải sản</i>	3000		
Chi phí		Chi phí	
<i>Tiền lương</i>	6000	<i>Tiền lương</i>	5000
<i>Lợi nhuận</i>	_____	<i>Mua tôm</i>	_____
		<i>Lợi nhuận</i>	_____

- Hãy tính GDP sử dụng phương pháp tiêu dùng cuối cùng.
- Hãy tính GDP sử dụng phương pháp giá trị gia tăng.
- Hãy tính GDP sử dụng phương pháp thu nhập.

Câu 4. GDP và lạm phát (25 điểm)

Giả sử mọi người tiêu dùng 3 loại hàng hóa khác nhau. Bảng sau đây cho biết giá và số lượng của từng mặt hàng được tiêu thụ trong năm 2020, 2021 và 2022.

Năm	Đơn giá hàng hóa (1.000 VNĐ/kg hoặc lít)			Sản lượng hàng hóa (kg hoặc lít)		
	Cá	Thịt bò	Bia	Cá	Thịt bò	Bia
2020	35	40	50	2000	1125	875
2021	40	35	60	2750	1250	1375
2022	45	30	75	4500	1375	1375

- Hãy tính GDP danh nghĩa từng năm.
- Hãy tính GDP thực từng năm, lấy năm 2021 làm năm gốc.
- Hãy tính chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator) từng năm.
- Hãy tính tỷ lệ lạm phát theo chỉ số GDP deflator năm 2021 và năm 2022.

- e. Sử dụng rổ hàng hóa của năm 2021 và năm gốc là năm 2021, hãy tính chỉ số CPI các năm.
- f. Tính tỷ lệ lạm phát theo chỉ số CPI.
- g. Tính toán lại chỉ số CPI và tỷ lệ lạm phát bằng cách vẫn sử dụng rổ hàng hóa của năm 2021 nhưng năm cơ sở là 2020.
- h. Bây giờ hãy tính lại chỉ số CPI và tỷ lệ lạm phát bằng cách sử dụng rổ hàng hóa năm 2022 và lấy năm 2020 làm năm cơ sở.
- i. Khi tính tỷ lệ lạm phát theo CPI, việc chọn năm nào làm năm cơ sở có quan trọng không? Việc chọn rổ hàng hóa dùng để tính CPI có ảnh hưởng đến tỷ lệ lạm phát không?
- j. So sánh câu trả lời phần d. với câu trả lời phần f. Nếu chúng giống nhau thì tại sao chúng giống nhau? Nếu chúng khác nhau thì tại sao chúng lại khác nhau?

Câu 5. Lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp (20 điểm)

Bảng dưới đây đưa ra một số số liệu thống kê về lao động trong các năm 2000, 2010 và 2020. Hãy sử dụng những số liệu này để trả lời các câu hỏi sau.

	2000	2010	2020
Dân số	77.630.900	87.067.300	97.582.700
Số người trong độ tuổi lao động	38.545.400	50.473.500	54.842.940
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	37.725.000	49.145.000	53.625.000
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và mong muốn làm việc	36.120.000	47.587.000	52.387.000
Số người có việc làm	31.130.000	40.965.000	44.925.000
Số người không có việc làm	1.117.000	1.765.400	1.376.000

- a. Hãy định nghĩa lực lượng lao động. Tính lực lượng lao động từng năm.
- b. Xác định thuật ngữ “lao động chán nản” (discouraged workers). Hãy tìm số lượng lao động chán nản mỗi năm.
- c. Xác định tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Tính toán cho mỗi năm.
- d. Tỷ lệ thất nghiệp là gì? Hãy tính tỷ lệ thất nghiệp từng năm.

Câu 6. Phân tích chính sách kinh tế vĩ mô (20 điểm)

Hãy sử dụng báo cáo **2023 Article IV Consultation** của IMF khuyến nghị cho Việt Nam (đối với học viên Việt Nam) và khuyến nghị cho Lào (đối với học viên Lào).

- a. Anh/chị hãy phân tích ngắn gọn bức tranh kinh tế Việt Nam/Lào dựa trên các chỉ báo kinh tế được trình bày trong Bảng 1 của mỗi báo cáo.
- b. Theo IMF, những vấn đề kinh tế vĩ mô cập nhật chính yếu đối với Việt Nam/Lào là gì?
- c. IMF đưa ra lời khuyên gì đối với Việt Nam/Lào về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ?